

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP SJ Group

Ngày 31/12/2025	61,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.2%	-7.8%	61.2%

DT thuần Q4/25	381	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 354 1328%	YoY: ▲ 103 37.1%

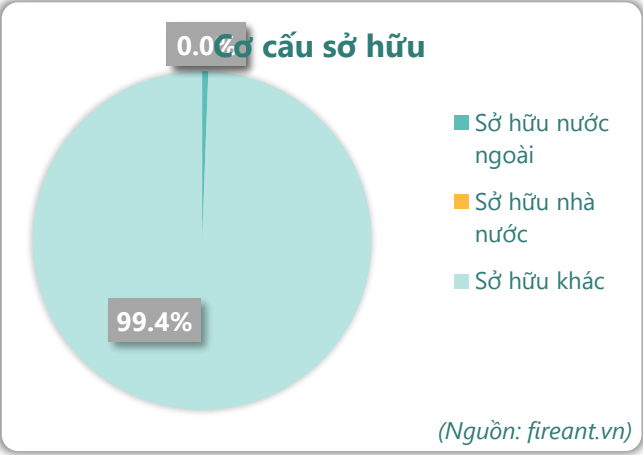
LN thuần Q4/25	227	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 223 5680%	YoY: ▲ 65.0 40.2%

LN sau thuế Q4/25	183	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 180 5813%	YoY: ▲ 60.0 49.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	59.5%
	YoY: +/-▲ 4.4%

ROE 2025	11.1%
	YoY: +/-▲ 1.7%

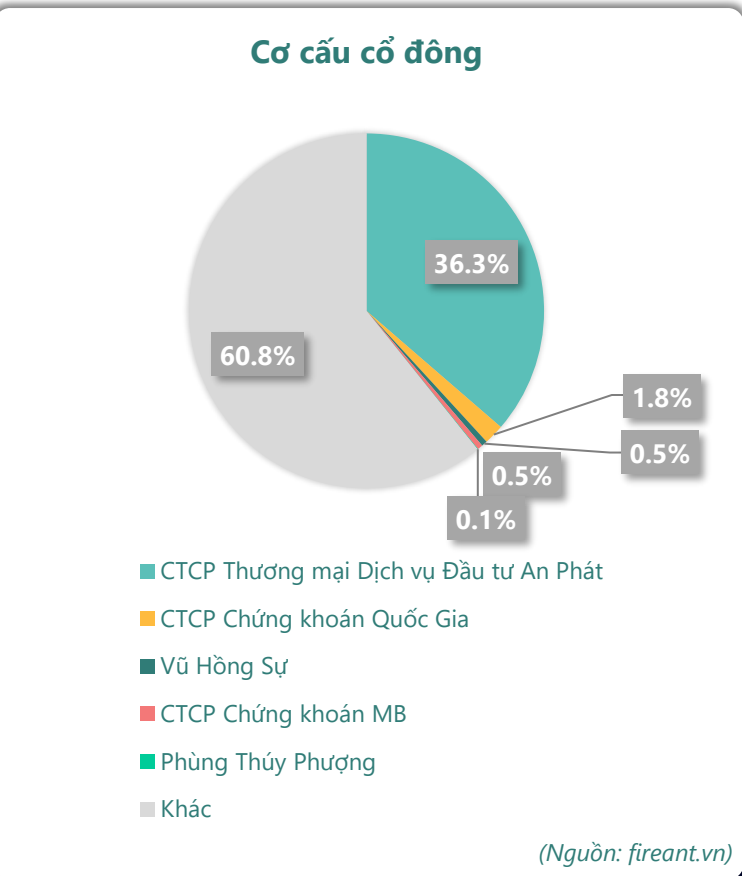
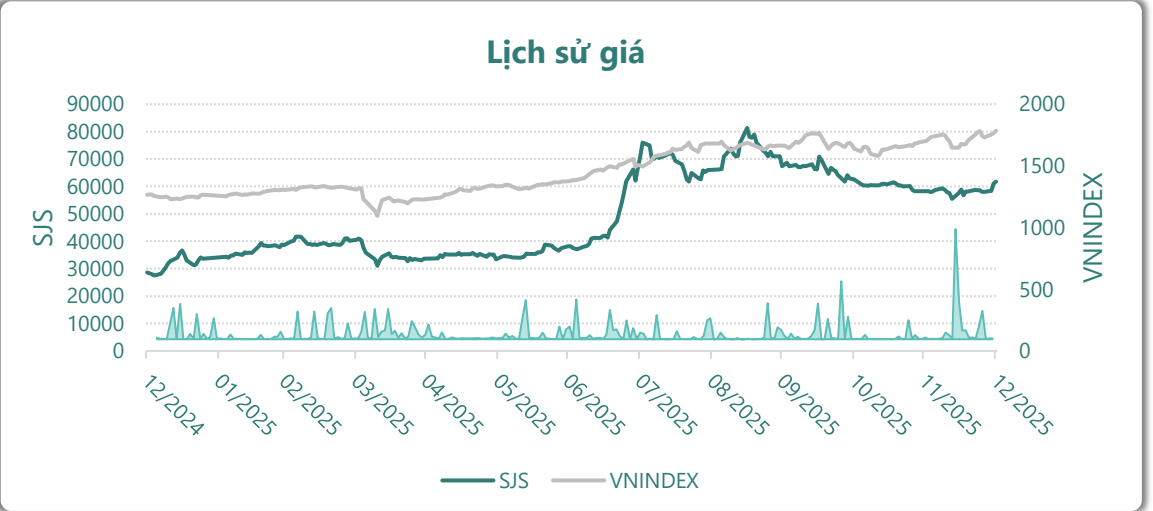
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	27,490 - 81,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18,384
Số lượng CPLH (CP)	297,474,828
KLGD BQ 20 phiên (CP)	620,280
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.59
EPS	1,197
P/E	51.6



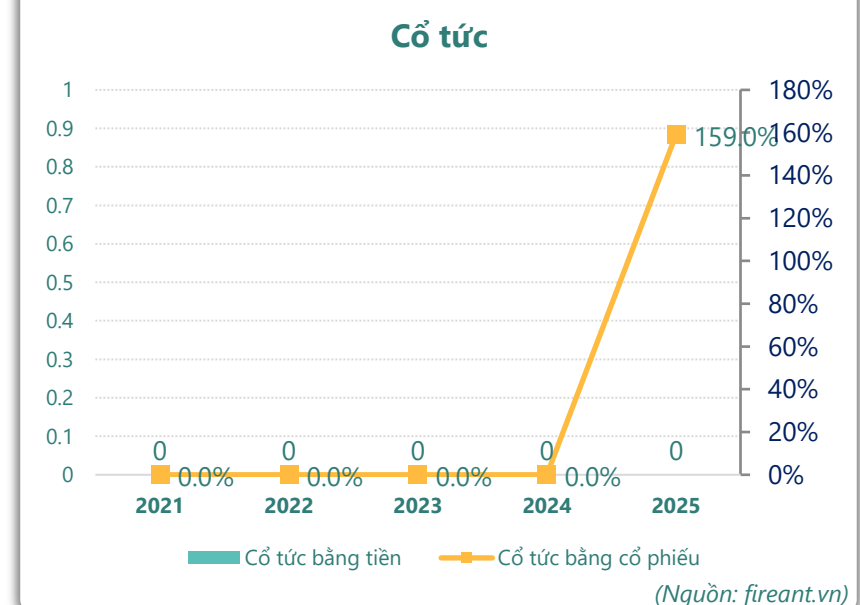
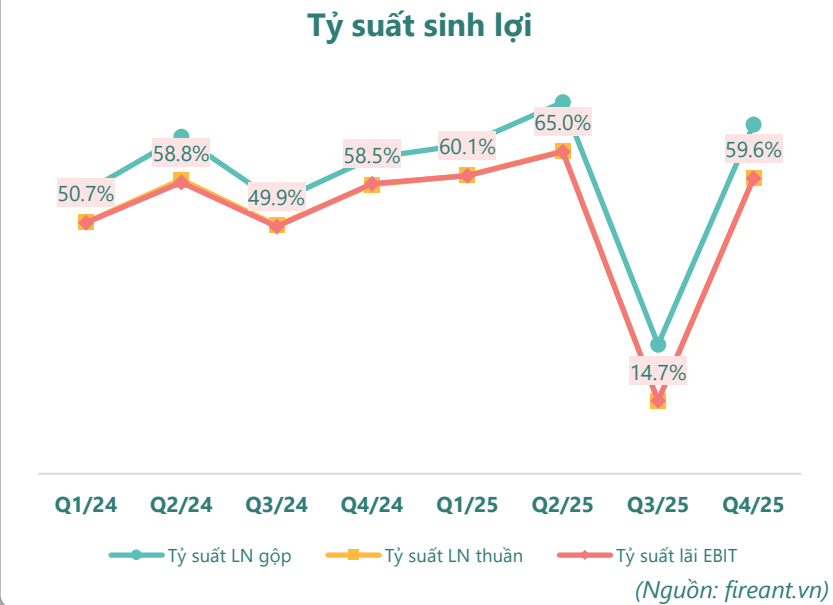
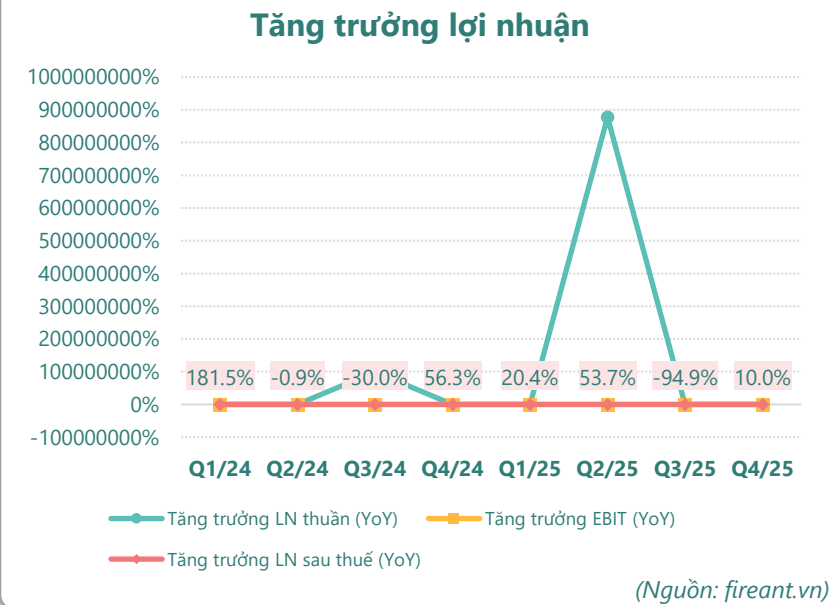
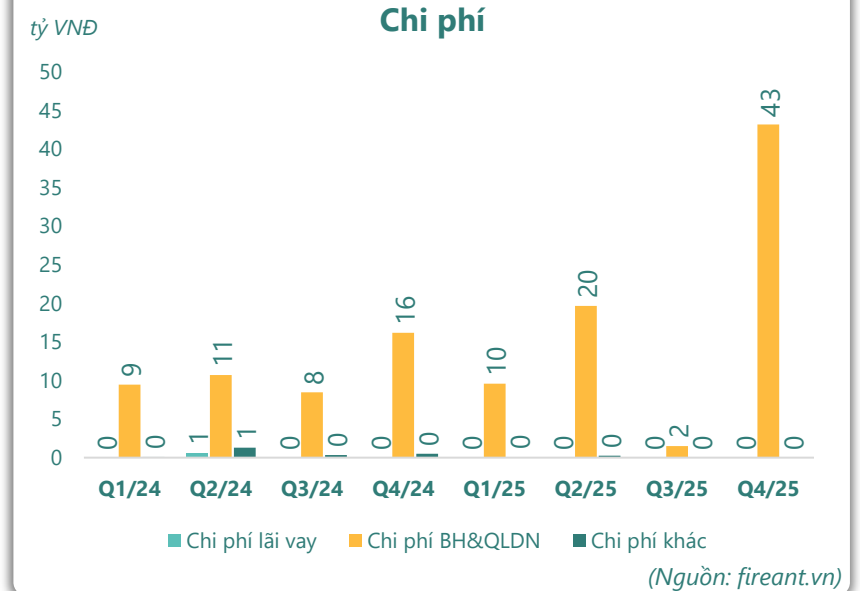
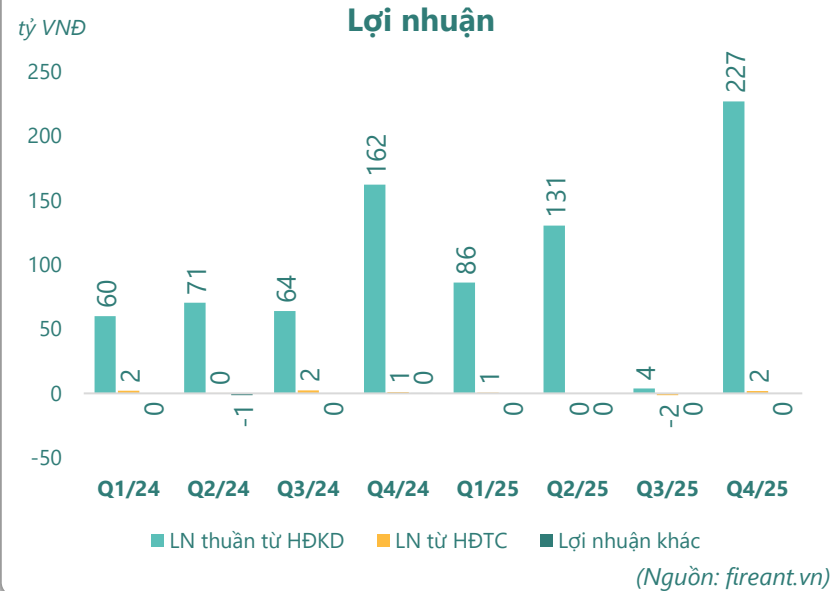
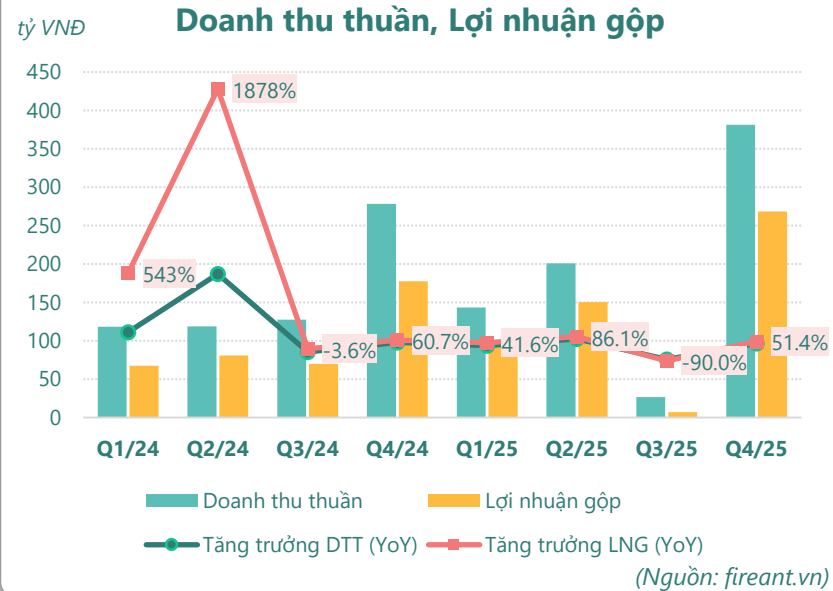
DT thuần 2025	752	tỷ VNĐ
	YoY: ▲ 106 16.4%	

LN thuần 2025	448	tỷ VNĐ
	YoY: ▲ 76.0 20.3%	

LN sau thuế 2025	358	tỷ VNĐ
	YoY: ▲ 89.0 32.8%	



KẾT QUẢ KINH DOANH



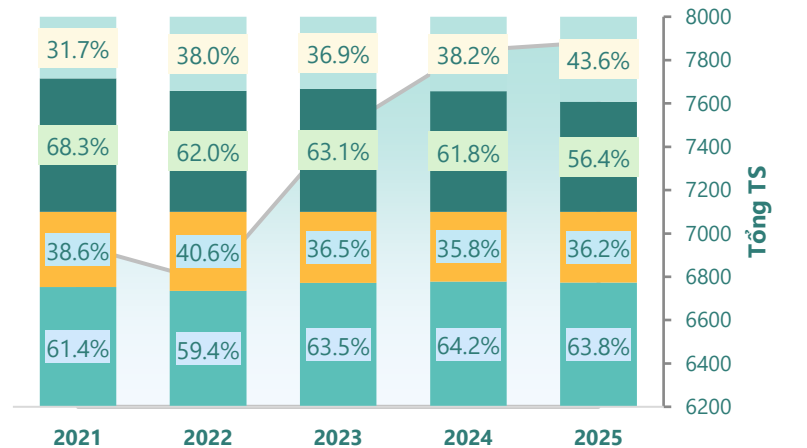


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

Tổng TS

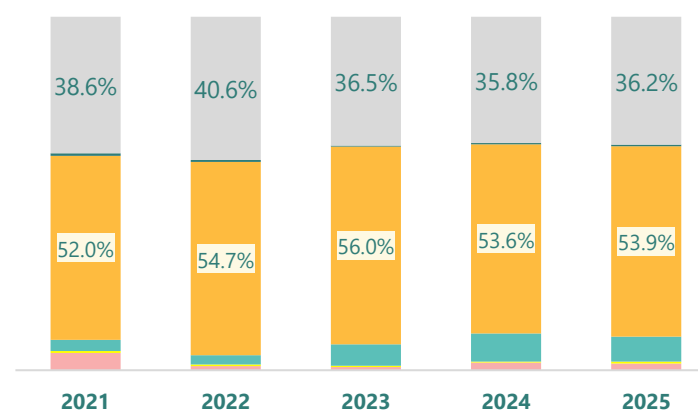


■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

100%
90%
80%
70%
60%
50%
40%
30%
20%
10%
0%

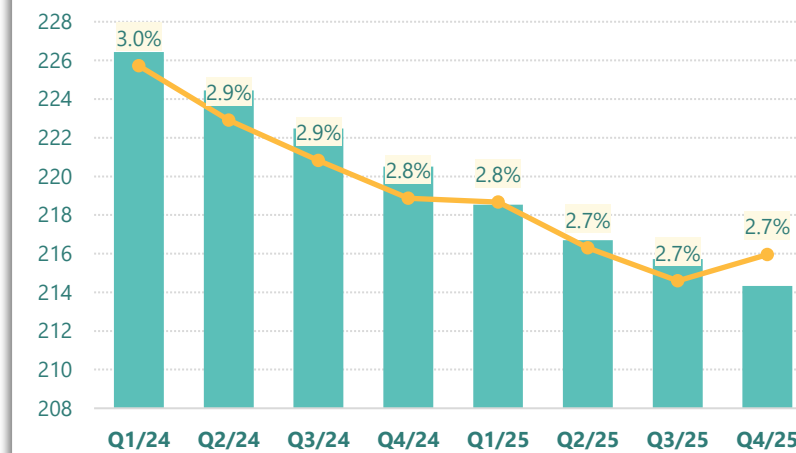


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

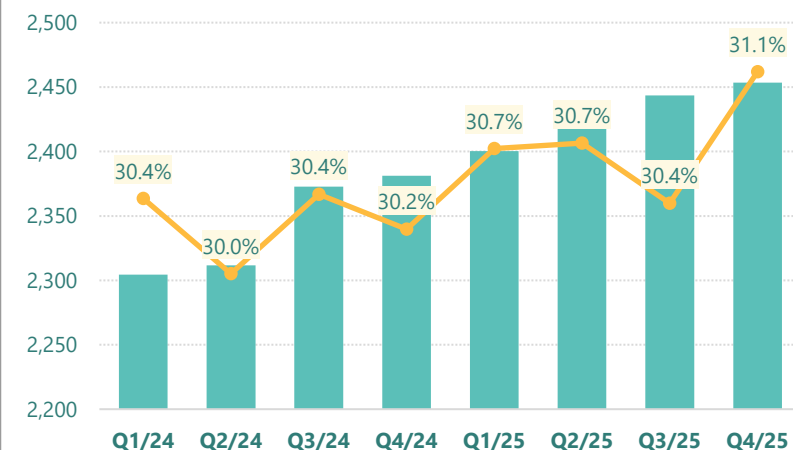


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

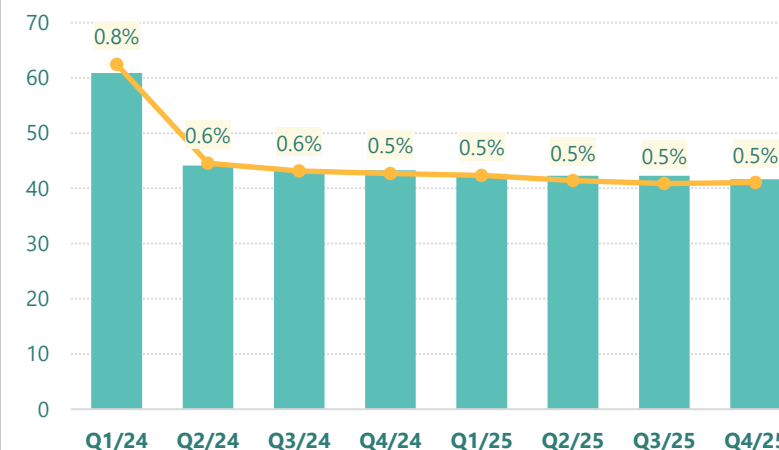


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

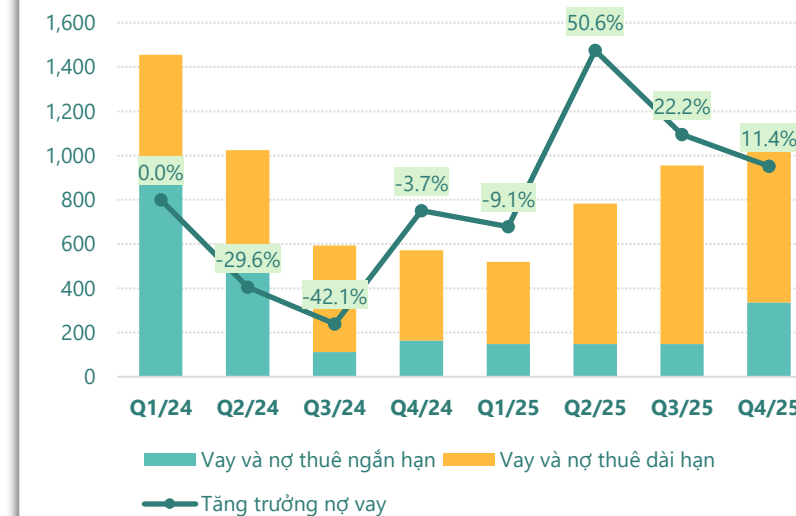


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



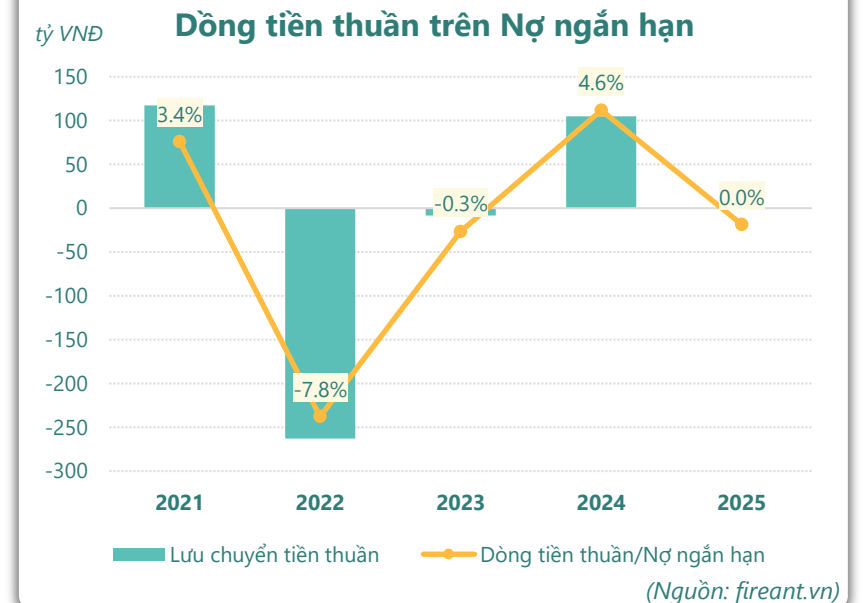
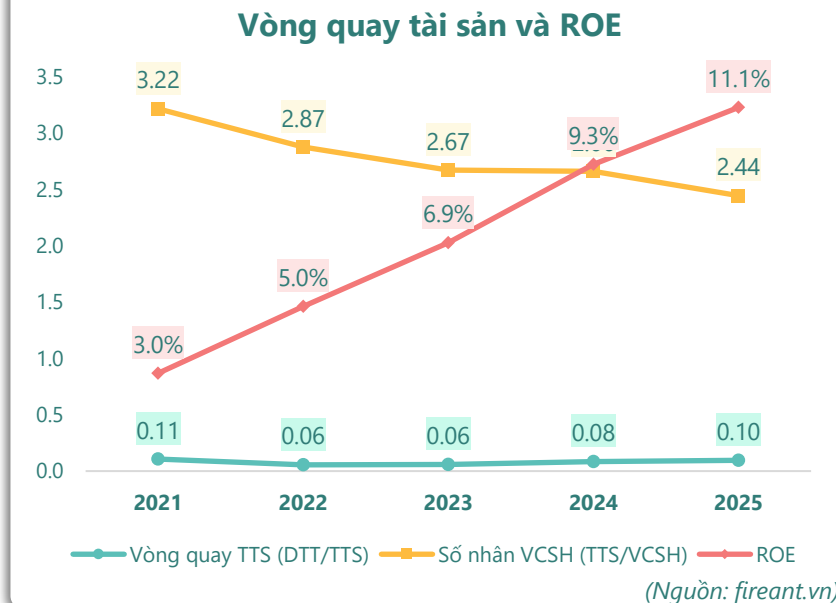
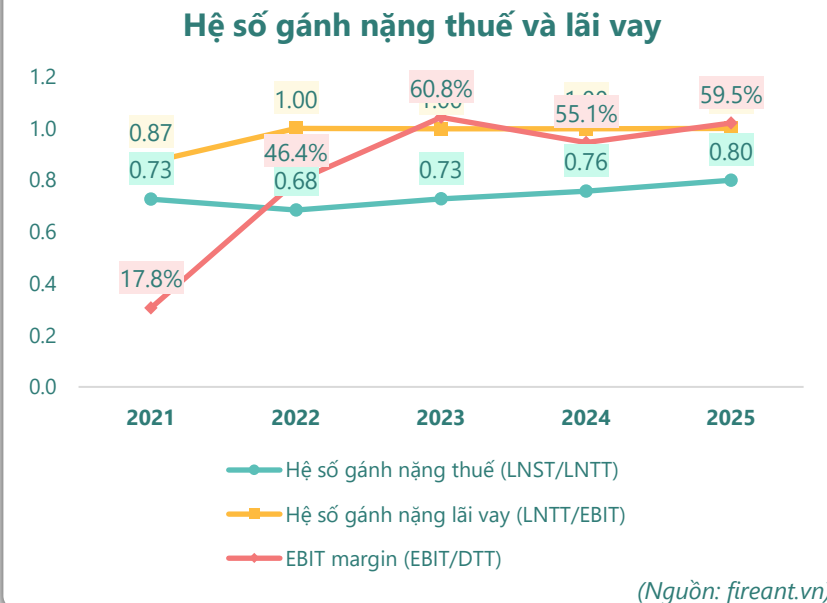
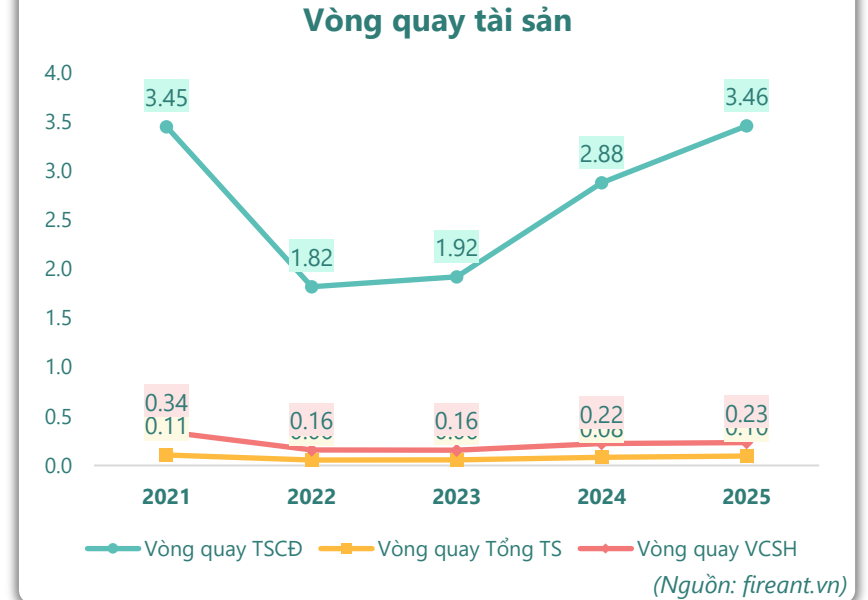
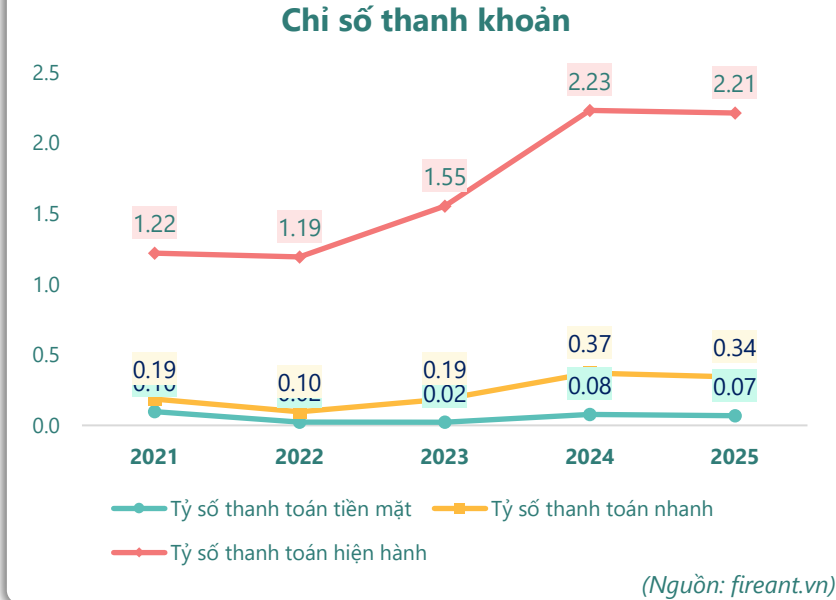
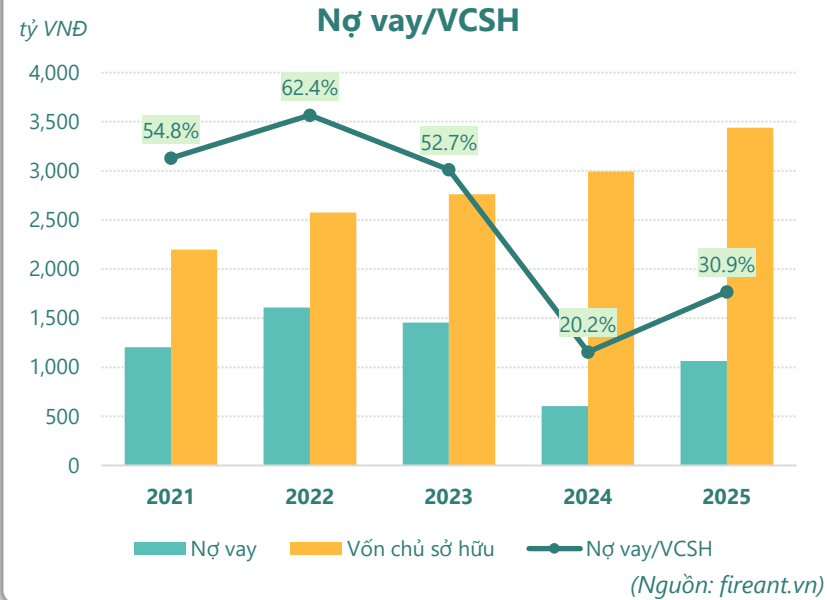
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	381	278	37.1%	752	646	16.4%
Giá vốn hàng bán	113	101	11.7%	231	209	10.3%
Lợi nhuận gộp	268	177	51.7%	521	437	19.3%
Doanh thu HĐTC	0.72	0.87	-17.5%	2.48	5.08	-51.2%
Chi phí TC	-1.17	-0.32	-267%	1.61	-0.45	461%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0.60	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	8.00	0.68	1076%	9.20	2.25	309%
Chi phí QLDN	35.2	15.5	127%	64.8	67.8	-4.5%
LN thuần từ HĐKD	227	162	40.2%	448	372	20.3%
Lợi nhuận khác	0.00	0.44	-101%	-0.33	-16.6	98.0%
LN trước thuế	227	163	39.4%	448	356	25.9%
Lợi nhuận sau thuế	183	123	49.0%	358	269	32.8%
LNST của CĐ cty mẹ	182	122	49.2%	356	269	32.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	-23.5	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	-15.5	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-86.1	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	173	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	-125	0	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	47.8	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,884	7,844	0.5%
Tài sản ngắn hạn	5,028	5,039	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	153	173	-11.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.1	18.3	135%
Phải thu ngắn hạn	550	623	-11.7%
Hàng tồn kho	4,250	4,202	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	32.2	22.6	42.5%
Tài sản dài hạn	2,855	2,805	1.8%
Phải thu dài hạn	117	117	0.0%
Tài sản cố định	214	220	-2.8%
Bất động sản đầu tư	3.80	4.43	-14.3%
Tài sản dở dang	2,453	2,384	2.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	41.6	42.6	-2.3%
Tài sản dài hạn khác	24.9	37.0	-32.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,444	4,850	-8.4%
Nợ ngắn hạn	2,272	2,257	0.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	336	197	70.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	94.0	113	-17.1%
Nợ dài hạn	2,172	2,593	-16.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	728	408	78.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,440	2,994	14.9%
Vốn chủ sở hữu	3,440	2,994	14.9%
Vốn điều lệ	2,975	1,149	159%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

